

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 3) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTG ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 4) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 11484/SNNMT-PTNT ngày 22 tháng 9 năm 2026 và Tờ trình số 846/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2026 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Trưởng Thống kê tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XV;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 9;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KGVX, KTTH, TTHCC;
- Lưu: VT, NNMT(tnh361).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tâm Hiền

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới,
giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND tỉnh)

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phần đầu 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm các xã: Sơn Tịnh, Tịnh Khê, An Phú, Vạn Tường, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Thọ Phong, Đăk Mar, Đăk Hà, Nghĩa Hành.

- Phần đầu 10 thôn thuộc 10 xã (mỗi xã 01 thôn) đạt chuẩn thôn nông thôn mới gồm các xã: Ba Tơ, Sơn Hà, Đăk Thùy Trâm, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Minh Long, Ba Vinh, Sơn Linh, Đăk Plô, Đăk Rve.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 1,47% vào cuối năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

- Các xã khu vực III phần đầu năm 2026 hoàn thành từ 01 đến 02 tiêu chí chưa đạt theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (Phần đầu đến năm 2030 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn).

- Phần đầu có thêm 60 sản phẩm OCOP mới đạt 3 sao trở lên; phần đầu có khoảng 40 - 50 sản phẩm nâng hạng từ 3 sao lên 4 sao; phần đầu có 4 - 5 sản phẩm nâng hạng từ 4 sao lên sản phẩm có tiềm năng đạt OCOP 5 sao quốc gia.

II. DỰ KIẾN NGUỒN VỐN NĂM 2026

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2026 dự kiến: 1.785.745 triệu đồng, cụ thể:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 364.937 triệu đồng, trong đó:
 - Vốn đầu tư phát triển : 265.770 triệu đồng;
 - Kinh phí thường xuyên: 99.167 triệu đồng;
2. Vốn ngân sách tỉnh đối ứng: 72.445 triệu đồng, trong đó:
 - Vốn đầu tư phát triển: 47.051 triệu đồng;
 - Kinh phí thường xuyên: 25.394 triệu đồng;
3. Vốn tín dụng chính sách: 1.348.363 triệu đồng, trong đó:
 - Nguồn vốn ngân sách trung ương: 1.038.363 triệu đồng;
 - Nguồn vốn ngân sách địa phương: 310.000 triệu đồng.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả tỉnh (Gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; chỉ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung Hợp phần thứ hai không quy định, nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình).

1.1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 02 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc;

b) Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

1.2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập

trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới, hải đảo;

b) Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;

c) Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

d) Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững;

đ) Nội dung 05: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

e) Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

g) Nội dung 07: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

h) Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập

trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

i) Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

k) Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

l) Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

m) Nội dung 12: Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

n) Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

o) Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

1.3. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường

a) Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá

trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;

b) Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;

c) Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;

d) Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP;

đ) Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tham gia các Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề;

e) Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số tại chỗ. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề

truyền thông, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch;

g) Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;

h) Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;

i) Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

k) Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

1.4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

c) Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao

đảng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, biên giới. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn.

d) Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;

đ) Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

1.5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới (gồm 04 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính;

c) Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM,

giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

1.6. Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 02 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”.

1.7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;

b) Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

c) Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng

trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”;

d) Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.

1.8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;

b) Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”;

c) Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;

d) Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;

đ) Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”.

1.9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 02 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững;

b) Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.

1.10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;

b) Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

2. Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (Gồm 05 nội dung thành phần và 20 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những

nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất)

2.1. Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 05 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống;

b) Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn làng, bản, buôn văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

c) Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự;

d) Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hỏa táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS;

đ) Nội dung 07: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

2.2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;

c) Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Nội dung 04: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN;

đ) Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;

e) Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

2.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng;

c) Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết;

d) Nội dung 04: Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

2.4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 01 nội dung cụ thể)

Nội dung 01: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn tỉnh.

2.5. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

a) Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

b) Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù *(theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030)*;

d) Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Xác định thực hiện Chương trình năm 2026 là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu và tổ chức thực hiện; tập trung

chỉ đạo thực hiện lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia khác, các Chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu và các nguồn vốn khác trên địa bàn để hoàn thành chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt, không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản; trong đó ưu tiên lồng ghép các nguồn lực để hỗ trợ các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, các xã, thôn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (ĐBK) và hoàn thành các chỉ tiêu về giảm nghèo năm 2026; các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu ban hành các cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình bảo đảm đồng bộ, đúng quy định của Trung ương và phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- Các cấp, các ngành chủ động xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, đơn vị; có giải pháp cụ thể để hỗ trợ các xã ở địa bàn khó khăn, khu vực biên giới có tỷ lệ hộ nghèo cao và các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới bảo đảm theo yêu cầu nhiệm vụ. Thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo theo hướng phân cấp mạnh cho cấp xã theo thẩm quyền; cấp tỉnh có vai trò định hướng, hỗ trợ và cấp ủy, chính quyền cơ sở và người dân trực tiếp tổ chức thực hiện và giám sát. Phát huy vai trò chủ thể của người dân trong việc tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hợp phần, nội dung của Chương trình.

- Thành lập, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng tập trung, đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành.

2. Công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn

- Tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030”, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thay đổi nếp nghĩ, cách làm để vươn lên thoát nghèo bền vững, gắn với xây dựng và nhân rộng những mô hình hay, cách làm hiệu quả trong thực hiện Chương trình nhằm tạo sự lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền theo hướng thiết thực, hiệu quả, phù hợp với từng địa bàn; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người có uy tín trong cộng đồng nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất trong tổ chức thực hiện; đồng thời, khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường, ý chí vươn lên của người dân tham gia thực hiện Chương trình.

- Chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ tham mưu triển khai Chương trình, nhất là cấp cơ sở, gắn với quy hoạch, đào tạo, chuẩn hóa và phát triển nguồn cán bộ tại chỗ, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ là người dân tộc thiểu số.

3. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch đảm bảo phù hợp; việc triển khai xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn phải bảo đảm có sự liên kết chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, coi đây là những mục tiêu không thể tách rời của Chương trình.

- Huy động tối đa các nguồn lực, thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn huy động hợp pháp khác để đầu tư hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn. Trong đó, tập trung ưu tiên nguồn lực hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo; ưu tiên đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư như thủy lợi, nước sạch nông thôn, giao thông, các công trình phúc lợi xã hội

- Tập trung, ưu tiên nguồn lực hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới, các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026 theo yêu cầu Kế hoạch.

4. Phát triển kinh tế nông thôn, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị; triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG để xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của từng địa phương, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, biên giới. Tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu và bền vững, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 20/7/2026 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi.

- Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác hiệu quả gắn với khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ chứng nhận, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường cho các sản phẩm nông sản hàng hóa địa phương thông qua tham dự các hoạt động hội chợ, hội nghị, diễn đàn thương mại, xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước và các hoạt động khác. Phát triển ngành nghề nông thôn, du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển, nhân rộng các mô hình thôn thông minh; mô hình nông nghiệp thông minh phù hợp với thực tế.

- Chú trọng thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi, nhất là các dự án sản xuất, chế biến nông - lâm sản, phát triển du lịch sinh thái, tạo

việc làm tại chỗ cho người dân, góp phần giảm nghèo bền vững. Ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Có chính sách khuyến khích, thu hút trí thức trẻ, thanh niên tham gia phát triển nông thôn, miền núi, vùng khó khăn; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo gắn với điều kiện thực tiễn địa phương.

5. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; chăm sóc sức khỏe, dân số; phát triển văn hóa trên địa bàn tỉnh

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học và giáo dục thường xuyên; tập trung nguồn lực đầu tư kiên cố hóa trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên; đầu tư đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, tổ chức các điểm trường nội trú, bán trú, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho học sinh ở các xã biên giới.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả khám, chữa bệnh ở các tuyến, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của người dân. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế cơ sở, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; góp phần xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và bền vững.

- Chú trọng phục hồi, bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030. Tiếp tục khôi phục, lưu giữ bí quyết nghề nghiệp và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng của các nghề truyền thống (dệt, đan lát, làm rượu cần, rèn,...) trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ và phát triển thành hàng hóa. Phát huy giá trị của di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, gắn với phát triển du lịch nông thôn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của Nhân dân trong xây dựng nếp sống văn hóa ở nông thôn, hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh

- Tiếp tục xây dựng và củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực nông thôn ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình.

- Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh, trật tự; đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, bảo đảm số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, nhân rộng mô hình camera AI giám sát an ninh trên địa bàn khu vực nông thôn.

7. Về huy động nguồn lực

- Lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nhưng có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng địa bàn để huy động các nguồn lực thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- Huy động, thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức và người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

- Phát huy vai trò của nguồn vốn tín dụng chính sách từ Ngân hàng Chính sách xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, nhất là người nghèo và các đối tượng chính sách khác trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

8. Tập trung chỉ đạo, huy động nguồn lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu trọng tâm năm 2026

- Tập trung chỉ đạo, huy động và lồng ghép hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên thực hiện các chỉ tiêu trọng tâm năm 2026, nhất là 10 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, 10 thôn phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao kết quả thực hiện tại các xã khu vực III và phát triển sản phẩm OCOP.

- Đối với 10 xã và 10 thôn phấn đấu đạt chuẩn, tập trung nguồn lực hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu chưa đạt theo lộ trình; ưu tiên các nội dung có tính quyết định đến khả năng hoàn thành mục tiêu năm 2026, bảo đảm đủ điều kiện, hồ sơ đề nghị xét, công nhận theo quy định.

- Đối với giảm nghèo và các xã khu vực III, tập trung nguồn lực thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên địa bàn có tỷ lệ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần giảm nghèo thực chất, bền vững.

- Đối với OCOP, tập trung hỗ trợ các sản phẩm có lợi thế, tiềm năng; nâng cao chất lượng, hoàn thiện hồ sơ, nâng hạng sản phẩm, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

9. Kiểm tra, giám sát

Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các mục tiêu năm 2026; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Làm đầu mối chung, chủ trì tham mưu UBND tỉnh điều hành Kế hoạch năm 2026; theo dõi, đôn đốc các sở, ngành và địa phương triển khai Hợp phần thứ nhất của Chương trình và tổng hợp báo cáo định kỳ.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Kế hoạch tại các địa phương. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh và cơ quan Trung ương theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo và các đơn vị có liên quan xây dựng phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026 tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì Hợp phần thứ hai của Chương trình về các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo phân công; hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn và các địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu năm 2026.

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Hợp phần thứ hai của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nội dung của Chương trình có liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì tổng hợp, cân đối tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026 thực hiện Chương trình theo quy định.

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp quyết toán thực hiện Chương trình theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 131/2026/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh và Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/7/2026 của UBND tỉnh, chủ động xây dựng, ban hành kế hoạch chi tiết triển khai các chỉ tiêu, tiêu chí, nội dung thành phần thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trong năm 2026; xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ và kết quả cần đạt; hướng dẫn cụ thể nội dung, phương pháp đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các chỉ tiêu, tiêu chí được phân công phụ trách; tập trung hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt theo lĩnh vực được phân công, góp phần thực hiện mục tiêu các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ, nội dung thành phần và nguồn lực thuộc lĩnh vực được phân công; kịp thời tháo gỡ hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

5. Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Chú trọng nâng cao nhận thức, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong thực hiện Chương trình. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân theo hướng thiết thực, dễ hiểu, phù hợp với từng địa bàn, từng nhóm đối tượng; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số và mạng xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

- Chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp triển khai thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và xây dựng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, an toàn, ấm no, hạnh phúc”; bổ sung, lựa chọn những nội dung, tiêu chí, mô hình tiêu biểu để phổ biến nhân rộng và làm căn cứ để xây dựng xã nông thôn mới hiện đại phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình. Phát huy vai trò chủ thể, giám sát trực tiếp của Nhân dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, huy động và kết nối các nguồn lực xã hội để chăm lo an sinh xã hội, hỗ trợ giảm nghèo bền vững nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Chủ động xác định các nội dung, nhiệm vụ cụ thể để xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện từng nội dung thành phần của Chương trình phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tiến độ theo yêu cầu kế hoạch.

- Tổ chức rà soát, tự đánh giá thực trạng theo Bộ tiêu chí xã NTM, xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 (*ban hành kèm theo Quyết định số 131/2026/QĐ-UBND*); chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện chi tiết cho cả giai đoạn 2026 - 2030 và lộ trình cụ thể cho hằng năm. Đối với 10 xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026, yêu cầu UBND các xã khẩn trương rà soát, đánh giá thực trạng từng tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; xác định cụ thể tiêu chí đã đạt, tiêu chí chưa đạt, khối lượng và nguồn lực cần thực hiện, xây dựng lộ trình hoàn thành từng tiêu chí, hồ sơ minh chứng và hồ sơ đề nghị xét, công nhận.

- Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Chỉ đạo, cán bộ, công chức xã để tham mưu chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình. Phát huy tốt vai trò của các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện Chương trình, nhất là các nội dung thành phần, tiêu chí liên quan trực tiếp đến người dân và cộng đồng dân cư thực hiện.

- Lập kế hoạch vốn hằng năm, trung hạn của các nội dung thành phần thuộc Chương trình trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, đề xuất cấp thẩm quyền (qua Sở Tài chính) theo quy định.

- Thực hiện tốt công tác xã hội hóa, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả các nội dung, mục tiêu của Chương trình.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND các xã thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường (đồng gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo) **trước ngày 05/10/2026 và ngày 15/12/2026** để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh; thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu hoặc phát sinh khó khăn, vướng mắc cần giải quyết. Nội dung báo cáo phải đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, tiêu chí được giao; tiến độ thực hiện; kết quả huy động, phân bổ, giải ngân và sử dụng các nguồn lực; khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất giải pháp, kiến nghị. Đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026, báo cáo phải thể hiện cụ thể tiến độ thực hiện từng tiêu chí, tiêu chí chưa đạt, khối lượng còn lại, nguồn lực và thời hạn hoàn thành.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, xử lý theo quy định./.